

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

| | |
|--|--|
| Mã định danh sản phẩm | PLEXUS® H4110 Chất Kết Dính |
| Các hình thức nhận dạng khác | |
| SKU# | 41102 |
| Công dụng đề nghị | Không có dữ liệu. |
| Các giới hạn đề nghị | Chưa được biết. |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối | |
| Tên công ty | ITW Performance Polymers |
| Địa chỉ | Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82 |
| Người Liên Hệ | Customer Service |
| Số Điện Thoại | 353(61)771500 353(61)471285 |
| Email | customerservice.shannon@itwpp.com |
| Số điện thoại khẩn cấp | 44(0) 1235 239 670 (24 giờ) |

2. Nhận diện các hiểm họa

| | | |
|-----------------------------|---|--------|
| Hiểm Họa Vật Lý | Không được phân loại. | |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe | Độc tính cấp, qua miệng | Loại 5 |
| | Độc tính cấp, qua da | Loại 5 |
| | Ăn mòn/kích ứng da | Loại 1 |
| | Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | Loại 1 |
| | Gây mẫn cảm, da | Loại 1 |
| Các hiểm họa cho môi trường | Không được phân loại. | |

Các thành phần của nhãn



| | |
|---|--|
| Từ cảnh báo | Nguy hiểm |
| Công bố hiểm họa | Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |
| Thông điệp đề phòng | |
| Phòng Ngừa | Không hít sương/hơi. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt. |
| Ứng phó | NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn. KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Rửa da bằng nước. KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại. |
| Bảo Quản | Lưu trữ trong khu vực khóa. |
| Thải bỏ | Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Chưa được biết. |

| | |
|----------------|--|
| Thông tin thêm | 4% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính chưa biết qua đường miệng. 2% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính chưa biết qua da. 30.5% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính chưa biết qua đường hô hấp. 24% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy cơ cấp tính chưa biết đối với môi trường thủy sinh. 24% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy hại lâu dài chưa biết đối với môi trường thủy sinh. |
|----------------|--|

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

| | | | |
|--|---------------------------------|-------------------------|---------|
| Các hỗn hợp | | | |
| Thành phần nguy hại | | | |
| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
| 2,4,6-tris-(dimethylaminomethyl)-phenol | | 90-72-2 202-013-9 | < 20 |
| Isophoronediamine | | 2855-13-2 220-666-8 | 7 - 10 |
| TRIMETHOXYVINYL-SILANE | | 2768-02-7 220-449-8 | 1 - < 3 |
| N-BETA-(AMINOETHYL)-GAMMA-AMINOPROPYLTRIMETHOXY-SILANE | | 1760-24-3 217-164-6 | 0.1-1 |
| Các thành phần không nguy hiểm | | | |
| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
| BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL | | 71074-89-0 275-162-0 | < 2.5 |
| Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo | | | 40-70 |

4. Các biện pháp sơ cứu

| | |
|--|---|
| Hít phải | Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài. |
| Tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Bông do hóa chất phải được điều trị bởi bác sĩ. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. |
| Tiếp xúc với mắt | Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. |
| Ăn phải | Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi. |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Đau rát và tổn thương ăn mòn da nghiêm trọng. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể dẫn đến bị tổn thương mắt vĩnh viễn kể cả mù. |
| Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt | Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Bông do hóa chất: Xả bằng nước ngay lập tức. Trong khi xả, cởi bỏ quần áo không dính vào vùng bị ảnh hưởng. Gọi xe cấp cứu. Tiếp tục xả nước trong quá trình di chuyển đến bệnh viện. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn. |
| Thông tin tổng quát | Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sĩ phụ trách. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. |

5. Các biện pháp cứu hỏa

| | |
|--|--|
| Các chất chữa cháy phù hợp | Sương nước. Bọt chữa cháy. Bọt hóa chất khô. cacbon dioxit (CO2). |
| Chất chữa cháy không phù hợp | Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng. |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất | Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành. |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy. |
| Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa | Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro. |
| Các biện pháp cụ thể | Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác. |
| Các hiểm họa cháy nói chung | Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú. |

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

| | |
|---|--|
| Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không hít sương/hơi. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất. |
|---|--|

| | |
|---|--|
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch | <p>Trần đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.</p> <p>Trần đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.</p> <p>Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.</p> <p>Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.</p> |
| Các biện pháp để phòng cho môi trường | |

7. Thao tác và bảo quản

| | |
|---|---|
| Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn | <p>Không hít sương/hơi. Không để dính vào mắt, da, hoặc quần áo. Không ném hoặc nuốt vào. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.</p> |
| Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ | <p>Lưu trữ trong khu vực khóa. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).</p> |

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

| | |
|--|---|
| Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp | <p>Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.</p> |
| Các giá trị giới hạn sinh học | <p>Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.</p> |
| Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp | <p>Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Phải có các thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen khẩn cấp khi thao tác với sản phẩm này.</p> |
| Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân | |
| Biện pháp bảo vệ mắt/mặt | <p>Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ) và tấm che mặt. Nên sử dụng tấm che mặt.</p> |
| Bảo vệ da | |
| Bảo vệ tay | <p>Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.</p> |
| Khác | <p>Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm.</p> |
| Bảo vệ đường hô hấp | <p>Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.</p> |
| Các hiểm họa nhiệt | <p>Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.</p> |
| Các lưu ý vệ sinh chung | <p>Đề xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.</p> |

9. Tính chất lý hóa

| | |
|---|------------------------------------|
| Ngoại Quan | <p>Chất lỏng.</p> |
| Trạng thái vật lý | <p>Lỏng.</p> |
| Dạng | <p>Chất lỏng.</p> |
| Màu | <p>Trắng.</p> |
| Mùi | <p>Nhẹ.</p> |
| Ngưỡng phát hiện mùi | <p>Không có dữ liệu.</p> |
| pH | <p>Không có dữ liệu.</p> |
| Điểm chảy/điểm đông | <p>10 °C (50 °F) Ước tính</p> |
| Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu | <p>247 °C (476.6 °F) Ước tính</p> |
| Điểm chớp cháy | <p>>200.0 °C (>392.0 °F)</p> |
| Tốc độ bay hơi | <p>Không có dữ liệu.</p> |
| Khả năng cháy (rắn, khí) | <p>Không áp dụng.</p> |
| Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ | |
| Giới hạn nổ – dưới (%) | <p>Không có dữ liệu.</p> |
| Giới hạn nổ – trên (%) | <p>Không có dữ liệu.</p> |
| Áp suất hơi | <p>0.01 hPa Ước tính</p> |
| Tỷ khối hơi | <p>Không có dữ liệu.</p> |

| | |
|----------------------------------|----------------------------|
| Tỷ trọng tương đối | Không có dữ liệu. |
| (Các) độ tan | |
| Tính tan (nước) | Không có dữ liệu. |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước) | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | 382 °C (719.6 °F) Ước tính |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có dữ liệu. |
| Độ nhớt | Không có dữ liệu. |
| Thông tin khác | |
| Tỷ Trọng | 1.02 g/cm3 |
| Các tính chất nổ | Không nổ. |
| Các tính chất oxy hóa | Không oxy hóa. |
| Khối Lượng Riêng | 1.02 |

10. Độ bền và khả năng phản ứng

| | |
|-------------------------------------|---|
| Khả năng phản ứng | Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường. |
| Độ bền hóa học | Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường. |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường. |
| Các điều kiện cần tránh | Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích. |
| Các vật liệu tương kỵ | Các peroxit. Các phenol. |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm | Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến. |

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

| | |
|--|---|
| Hít phải | Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. |
| Tiếp xúc với da | Gây bỏng da nghiêm trọng. Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. |
| Tiếp xúc với mắt | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |
| Ăn phải | Gây bỏng đường tiêu hóa. Có thể có hại nếu nuốt phải. |
| Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. | Đau rát và tổn thương ăn mòn da nghiêm trọng. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể dẫn đến bị tổn thương mắt vĩnh viễn kể cả mù. |

Thông tin về các tác dụng độc

| | | | | | |
|---|--|---|---|--------------------|--|
| Độc tính cấp tính | | | Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Có thể có hại nếu nuốt phải. | | |
| Thành phần | | Loài | | Kết quả thử nghiệm | |
| 2,4,6-tris-(dimethylaminomethyl)-phenol (CAS 90-72-2) | | | | | |
| Cấp tính | | | | | |
| Da | | | | | |
| LD50 | | Chuột | | 1280 mg/kg | |
| Đường miệng | | | | | |
| LD50 | | Chuột | | 1200 mg/kg | |
| Ăn mòn/kích ứng da | | Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt | | | |
| Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. | | | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da | | | | | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp | | Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp. | | | |
| Gây mẫn cảm da | | Có thể gây phản ứng dị ứng da. | | | |
| Khả năng gây đột biến tế bào mầm | | Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen. | | | |
| Khả năng gây ung thư | | Không có dữ liệu. | | | |
| Độc tích sinh sản | | Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển. | | | |
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc | | Không được phân loại. | | | |

| | |
|--|---|
| Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại | Không áp dụng. |
| Hiểm họa hít phải | Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp. |

12. Thông tin về sinh thái

| | |
|------------------------------------|---|
| Độc tính sinh thái | Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường. |
| Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy | Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này. |
| Khả năng tích tụ sinh học | Không có dữ liệu. |
| Di chuyển trong đất | Không có dữ liệu. |
| Các tác dụng có hại khác | Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu) |

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

| | |
|--|---|
| Các Hướng Dẫn Thải Bỏ | Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| Các quy định tiêu hủy của địa phương | Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành. |
| Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng | Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ). |
| Bao bì bị ô nhiễm | Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ. |

14. Thông tin về việc vận chuyển

| | |
|--|--|
| IATA | |
| UN number | UN2735 |
| UN proper shipping name | Amines, liquid, corrosive, n.o.s. (Isophoronediamine) |
| Transport hazard class(es) | |
| Class | 8 |
| Subsidiary risk | - |
| Packing group | III |
| Environmental hazards | No. |
| ERG code | 8L |
| Special precautions for user | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |
| Other information | |
| Passenger and cargo aircraft | Allowed with restrictions. |
| Cargo aircraft only | Allowed with restrictions. |
| IMDG | |
| UN number | UN2735 |
| UN proper shipping name | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (Isophoronediamine) |
| Transport hazard class(es) | |
| Class | 8 |
| Subsidiary risk | - |
| Packing group | III |
| Environmental hazards | |
| Marine pollutant | No. |
| EmS | F-A, S-B |
| Special precautions for user | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |
| Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC | Chưa được thiết lập. |



15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Isophoronediamine (CAS 2855-13-2)

29213000

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Isophoronediamine (CAS 2855-13-2)

29213000

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực

Tên kiểm kê

Đang lưu kho (có/không)*

Ôt-x-trây-li-a

Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)

Có

Canada

Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)

Có

Canada

Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)

Không

Trung Quốc

Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)

Có

Châu Âu

Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)

Có

Châu Âu

Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)

Không

Nhật Bản

Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)

Có

Hàn Quốc

Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)

Không

Niu Di Lân

Kiểm Kê New Zealand

Có

Philippines

Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)

Có

Đài Loan

Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)

Có

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

| | |
|----------------------|---|
| Ngày Ban Hành | 28-Tháng-Sáu-2023 |
| Ngày sửa đổi | 03-Tháng-Tám-2023 |
| Phiên bản số | 03 |
| Khước Từ Trách Nhiệm | ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release. |